

BẢNG LƯƠNG THÁNG 10/2024 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 2.340.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (0% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHNN (1% TQL)	PCUB (00%)	TRUY LÃNH PCUB	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.hưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNNG
			BIÊN CHẾ				164.928	-	3.159	4.678	165.912.880	-	-	7.971.000	50.344.812	10.155.600	-	-	1.585.116	455.266.528	36.421.483	6.829.836	4.552.685	-	-	407.469.334	
1	BC1	HT	LUU THI KIM THUY	A2.2	V.07.04.31	5	5.360		0,55	0,23	12.542.400	-	-	1.287.000	3.180.762					17.010.162	1.360.813	255.152	170.102			15.224.095	Hậu lương
2	BC0	GV	TRAN TRONG HUAN	A2.2	V.07.04.31	6	5.700			0,31	13.338.000	-	-	-	4.534.920					17.872.920	1.429.834	268.094	178.729			15.996.263	
3	BC1	GV	TRAN THI XUAN DUYN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360			0,26	12.542.400	-	-	-	3.261.024					15.803.424	1.264.274	237.051	158.034			14.144.065	
4	BC1	GV	NGUYEN NGOC NGA	A2.2	V.07.04.31	5	5.360			0,28	12.542.400	-	-	-	3.511.872					16.054.272	1.284.342	240.814	160.543			14.368.573	
5	BC1	GV	DANG TIEN KIEU NGAN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360			0,28	12.542.400	-	-	-	3.511.872					16.054.272	1.284.342	240.814	160.543			14.368.573	
6	BC1	GV	BUI THI KIM OANH	A2.2	V.07.04.31	4	5.020			0,24	11.746.800	-	-	-	2.819.232					14.566.032	1.165.283	218.490	145.660			13.036.599	
7	BC0	GV	NGUYEN DUY SINH	A2.2	V.07.04.31	3	4.680		0,20	0,23	10.951.200	-	-	468.000	2.626.416					14.045.616	1.123.649	210.684	140.456			12.570.827	Tổ lương
8	BC1	GV	TRAN THI THANH THUY	A2.2	V.07.04.31	1	4.000		0,20	0,16	9.360.000	-	-	468.000	1.572.480					11.400.480	912.038	171.007	114.005			10.203.430	Tổ lương
9	BC0	GV	NGUYEN VAN TIET	A2.2	V.07.04.31	1	4.000		0,20	0,14	9.360.000	-	-	468.000	1.375.920					11.203.920	896.314	168.059	112.039			10.027.508	Tổ lương
10	BC0	GV	CHU CONG CUONG	A1	V.07.04.11	5	3.660			0,14	8.564.400	-	-	-	1.199.016					9.763.416	781.073	146.451	97.634			8.738.258	
11	BC0	GV	DINH DUY TAM	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,14	9.360.000	-	-	-	1.310.400					10.670.400	853.632	160.056	106.704			9.550.008	
12	BC1	HP	TRAN THI HONG TRANG	A2.2	V.07.04.31	1	4.000		0,45	0,13	9.360.000	-	-	1.053.000	1.353.600					11.766.600	941.335	176.500	117.667			10.531.188	Pho HT
13	BC1	GV	NGUYEN THI THUY CHI	A2.2	V.07.04.31	2	4.340		0,20	0,11	10.155.600	-	-	468.000	1.168.596	795.600		87.516		12.675.312	1.014.025	190.130	126.753			11.344.404	Tổ lương- Truy lương tháng 9/2024
14	BC1	GV	NGUYEN NGOC THAO LOAN	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,11	9.360.000	-	-	-	1.029.600					10.389.600	831.168	155.844	103.896			9.298.602	
15	BC0	GV	NGO QUANG VIET	A1	V.07.04.11	3	3.000			0,07	7.020.000	-	-	-	491.400					7.511.400	600.912	112.671	75.114			6.722.703	
16	BC1	GV	HOANG THI THANH THUY	A1	V.07.04.32	6	3.990			0,17	9.336.600	-	-	-	1.587.222					10.923.822	873.906	163.857	109.238			9.776.823	
17	BC0	GV	DUONG QUOC TOAN	A1	V.07.04.32	5	3.660		0,15	0,15	8.564.400	-	-	351.000	1.337.310					10.252.710	820.217	153.791	102.527			9.176.175	Tổ pho
18	BC1	GV	BAO THI HUE	A1	V.07.04.32	3					-	-	-	-	-					-	-	-	-			-	Tổ pho- Nghi không lương từ 1/9/2024
19	BC1	GV	DANG THI MINH	A1	V.07.04.32	2	2.670		0,20	0,09	6.247.800	-	-	468.000	604.422					7.320.222	585.618	109.803	73.202			6.551.599	Tổ lương
20	BC1	GV	HA THI THOM	A1	V.07.04.32	3	3.000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412			6.659.874	
21	BC1	GV	NGUYEN THI LAN CHI	A1	V.07.04.32	3	3.000			0,06	7.020.000	-	-	-	421.200					7.441.200	595.296	111.618	74.412			6.659.874	
22	BC1	GV	TRAN THI HOA MY	A1	V.07.04.32	2	2.670			0,05	6.247.800	-	-	-	312.390					6.560.190	524.815	98.403	65.602			5.871.370	
23	BC1	GV	BUI THI THAO	A1	V.07.04.32	2	2.670			0,05	6.247.800	-	-	-	312.390					6.560.190	524.815	98.403	65.602			5.871.370	
24	BC0	GV	PHAM DINH NGHIA	A1	V.07.04.32	2	2.670			0,05	6.247.800	-	-	-	312.390					6.560.190	524.815	98.403	65.602			5.871.370	
25	BC1	GV	NGUYEN HOANG LAM THAO	A1	V.07.04.32	2	2.670			0,05	6.247.800	-	-	-	312.390					6.560.190	524.815	98.403	65.602			5.871.370	
26	BC1	GV	NGO THI LY LY	A1	V.07.04.32	2	2.670			0,05	6.247.800	-	-	-	312.390					6.560.190	524.815	98.403	65.602			5.871.370	
27	BC0	GV	DO VIET DUC	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478			5.591.781	
28	BC0	GV	TRAN NGOC THUAN	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478			5.591.781	
29	BC1	GV	NGUYEN THI THUY SHUNG	A1	V.07.04.32	2	2.670		0,15		6.247.800	-	-	351.000	-					6.598.800	527.962	98.982	65.988			5.905.926	Tổ pho
30	BC1	GV	BUI THI NGOC TUYEN	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-					6.247.800	499.824	93.717	62.478			5.591.781	
31	BC1	GV	LE THI LAN	A1	V.07.04.32	1	2.340				5.475.600	-	-	-	-					5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662	

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGACH	BẬC	ĐỀ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUÝ LƯƠNG	BHXH (0% TQL)	BHVT (1,5% TQL)	BHNT (1% TQL)	PCUB (30%)	TRUY LÃNH PCUB	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNGK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGK	Lương	PC TNGK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNGK	Lương	PC TNGK	PC chức vụ									PC TNGK
32	BC1	NV	LAI THỊ LOAN	A1	01.003	6	3.990		0,20		9.336.000	-	-	468.000					9.804.000	764.368	147.069	99.046			8.775.117	Tổ trưởng	
33	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	4	2.460				5.756.400	-	-	-					5.756.400	460.512	86.346	57.564			5.151.978		
34	BC1	GV	NGUYỄN THUY AN	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,10	9.360.000	-	-	-	936.000				10.296.000	823.680	154.440	102.960			9.214.920		
35	BC1	GV	NGO VŨ HÀ XA	A2.2	V.07.04.31	1	4.000			0,09	9.360.000	-	-	-	842.400				10.202.400	816.192	153.036	102.024			9.131.148		
36	BC1	GV	PHAN THỊ XUÂN BÌNH	A1	V.07.04.32	1	2.340				5.475.600	-	-	-	-				5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662		
37	BC0	GV	ĐỖ QUANG TRUNG	A1	V.07.04.32	1	2.340		0,20		5.475.600	-	-	468.000	-				5.943.600	475.488	89.184	59.436			5.319.522	Tổ trưởng	
38	BC0	GV	BUI ANH TRANG	A1	V.07.04.32	2	2.670				6.247.800	-	-	-	-				6.247.800	499.824	93.717	62.478			5.591.781		
39	BC1	GV	VÕ LÊ KIEU LAM	A1	V.07.04.32	1	2.340				5.475.600	-	-	-	-				5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662		
40	BC1	HP	LÊ THỊ VIỆT ANH	A2.2	V.07.04.31	5	5.360		0,45	0,24	12.542.400	-	-	1.053.000	3.262.896				16.858.296	1.348.664	252.874	168.583			15.088.175	Phó HT	
41	BC1	NV	HỒ THỊ NHƯ MẠI		V.10.02.07	1	1.860				4.352.400	-	-	-	-				4.352.400	348.192	65.286	43.524			3.895.598		
42	BC1	GV	PHẠM THỊ THU HIỀN	A1	V.07.04.32	7	4.320			0,21	10.108.800	-	-	-	2.122.848				12.231.648	978.532	183.475	122.316			10.947.325		
43	BC0	GV	NGUYỄN TUẤN DUY NAM	A2.2	V.07.04.31	4	5.02			0,23	11.746.800	-	-	-	2.701.764				14.448.564	1.155.885	216.728	144.486			12.931.465		
44	BC0	GV	HOÀNG BẢO KHÁNH	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-				5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662		
45	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-				5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662		
46	BC0	GV	HUYỀN NGÂN LONG	A1	V.07.04.32	2	2.67				6.247.800	-	-	-	-				6.247.800	499.824	93.717	62.478			5.591.781		
47	BC1	GV	TRƯƠNG THANH HƯƠNG	A1	V.07.04.32	1	2.34				5.475.600	-	-	-	-				5.475.600	438.048	82.134	54.756			4.900.662		
48	BC1	GV	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	A2.2	V.07.04.31	1	4.00			0,160	9.360.000	-	-	-	1.497.600	9.360.000		1.497.600		21.715.200	1.737.216	325.728	217.152			19.435.104	Thuyên chuyển từ tháng 09/2024 - Truy lương tháng 9/2024
			HỢP ĐỒNG LTL				-	-	-	-	14.200.000	-	-	-	2.520.000	-	-	-	17.400.000	1.392.000	261.000	174.000	-	-	15.573.000		
49	HD	NV	NGUYỄN THU YẾN								4.960.000	-	-	-	-	840.000				5.800.000	464.000	87.000	58.000			5.191.000	Truy lương MLCS từ tháng 07 đến tháng 09/2024
50	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN								4.960.000	-	-	-	-	840.000				5.800.000	464.000	87.000	58.000			5.191.000	Truy lương MLCS từ tháng 07 đến tháng 09/2024
51	HD	NV	HOÀNG THỊ TÚ ANH								4.960.000	-	-	-	-	840.000				5.800.000	464.000	87.000	58.000			5.191.000	Truy lương MLCS từ tháng 07 đến tháng 09/2024
TỔNG KẾT			LƯƠNG				164.920	0,000	3,150	4,670	400.792.800	0	0	7.371.000	50.244.012	12.675.600	0	0	1.585.116	472.668.528	37.813.483	7.090.026	4.726.085	0	0	423.038.334	
			NHÂN SỰ				BC	TS	HD		BGH	GV	CNY	-	-	NAM		NỮ									
							48	0	3		3	42	6			15			33								

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm hai mươi ba triệu không trăm ba mươi tám ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú



Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình

Trưởng ban dân Q. Tân Bình